

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**

\*\*\*



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

(Mã ngành: 8380107)

**Cần Thơ, 2021**



## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: **Luật Kinh tế**

Tên văn bằng: **Thạc sĩ**

Mã ngành: **8380107**

Tên đơn vị cấp bằng: **Trường Đại học Tây Đô**

Cơ sở tổ chức giảng dạy: **Bộ môn Luật**

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: **Thạc sĩ Luật Kinh tế**

Trình độ: **Thạc sĩ**

Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

Thời gian đào tạo: **2 năm (4 học kỳ)**

Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần: Được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

**Bảng 1. Thời gian giảng dạy**

BUỔI HỌC	TIẾT HỌC	GIỜ HỌC	THỜI GIAN NGHỈ
	1	07:30 – 08:20	Không
	2	08:20 – 09:10	Không
		09:10 – 09:30	20 phút
	3	09.30-10.20	Không
	4	10:20 – 11:10	Không
CHIỀU	5	13:30 – 14:20	Không
	6	14:20 – 15:10	Không
		15:10 – 15:30	20 phút
	7	15:30 – 16:20	Không
	8	16:20 – 17:10	Không
TỐI	9	18:15 – 19:05	Không
	10	19.05 – 19.55	Không
	11	19.55 – 20.45	Không

## 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo thạc sĩ luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học nắm vững kiến thức chuyên ngành luật, được tiếp cận với các vấn đề

pháp lý mới và nắm vững các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành luật vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành luật.

CTDT trình độ thạc sĩ Luật Kinh tế theo định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mệnh, triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Đô.

**2.1. Tầm nhìn – Sứ mệnh – Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Đô**  
Trường DHTĐ được thành lập theo Quyết định số 54/2006/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ, là trường ĐH tự thực đầu tiên ở EBSSCL. Trụ sở của Trường đặt tại số 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

**2.1.1. Tầm nhìn**

Trường Đại học Tây Đô phần đầu năm 2025 trở thành trường đại học tự thực đa ngành hàng đầu ở Khu vực EBSSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phần đầu năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

**2.1.2. Sứ mệnh**

Sứ mệnh của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương pháp thực hành nhằm phát triển cho người học.

**2.1.3. Mục tiêu chiến lược**

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

**2.1.4. Các giá trị cốt lõi:**

- Tri tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới
- Triết lý giáo dục

- Học suốt đời để làm việc suốt đời
- Thực học - Thực nghiệp

➤ Học suốt đời để làm việc suốt đời:

Học viên tốt nghiệp Đại học Tây Đô sẽ là những người tích cực học hỏi và học hỏi suốt đời, nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn để phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và hoàn thiện bản thân để làm việc suốt đời, cụ thể:

- + Thích nghi với việc học tập không ngừng để tìm cách hoàn thành các nhiệm vụ khác nhau;
- + Chủ động xây dựng mục tiêu học tập, mục tiêu cuộc đời;
- + Áp dụng kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt, phù hợp và ý nghĩa;
- + Thể hiện một sự cam kết duy trì và liên tục học tập các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và các vấn đề cá nhân;
- + Lắng nghe, thấu hiểu, hội nhập với bản sắc riêng và nỗ lực liên tục để thành công bền vững trong sự nghiệp.

➤ **Thực học - Thực nghiệp:**

Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tây Đô là hình thành, phát triển năng lực thực tiễn cho người học; thể hiện việc Nhà trường được trao quyền xây dựng, tổ chức kế hoạch dạy học, nhờ đó mà Trường Đại học Tây Đô chủ động tăng cường việc dạy thực hành, vận dụng, gắn kết với thực tiễn đời sống của các môn học và hoạt động giáo dục của Nhà trường ở tất cả các CTĐT.

**2.2. Tầm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Bộ môn Luật**

Dựa trên tầm nhìn- sứ mạng – triết lý và giá trị cốt lõi của nhà trường, Bộ môn Luật cụ thể hóa trong điều kiện cấp khoa như sau:

**2.2.1. Tầm nhìn**

Bộ môn Luật phấn đấu đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trở thành khoa có 2 ngành đào tạo cử nhân, 1 ngành đào tạo thạc sĩ ứng dụng, phục vụ cho nghiên cứu và giải quyết thực tế lĩnh vực pháp luật, nhất là lĩnh vực luật kinh tế. Phấn đấu đến năm 2035, 1 ngành đào tạo hệ đại học chính quy của khoa sẽ đạt chuẩn kiểm định của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á - AUN (Asean University Network).

**2.2.2. Sứ mạng**

Sứ mạng của Bộ môn Luật là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về pháp luật có khả năng nghiên cứu và ứng dụng để giải quyết các nảy sinh trong thực tiễn pháp luật của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt giữa lý thuyết và trải nghiệm thực tế cho người học.

**2.2.3. Mục tiêu chiến lược**

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là phát triển Bộ môn Luật thành nơi đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học Luật Kinh tế định hướng ứng dụng. Thực hiện kiểm định tất cả các CTĐT bậc đại học và 01 CTĐT chuyên ngành Luật Kinh tế trình độ Thạc sĩ ứng dụng, đào tạo tiến sĩ, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

#### **2.2.4. Các giá trị cốt lõi:**

- *Tri tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới*

#### **2.2.5. Triết lý giáo dục**

- *Học suốt đời để làm việc suốt đời*
- *Thực học - Thực nghiệp*

### **2.3. Lợi ích của chương trình**

Chương trình Thạc sĩ Luật kinh tế định hướng ứng dụng được thiết kế, để trang bị cho người học những kiến thức nghiên cứu và kỹ năng quản lý vi mô phù hợp với cách mạng 4.0 và số hóa, phù hợp quy định chung của Bộ GD&ĐT. Chương trình cũng nhằm mục đích cung cấp cho người học khả năng ứng dụng giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý trong thực tiễn, trong cách mạng 4.0 và số hóa. Đáp ứng triết lý *Thực học - Thực nghiệp*.

Chương trình Thạc sĩ Luật kinh tế được thiết kế, để trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quản lý để tạo nền tảng tiến trong công việc tại nơi làm việc. Đáp ứng triết lý: *Học suốt đời để làm việc suốt đời*.

Trường Đại học Tây Đô được tung tâm Kiểm định chất lượng Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chứng nhận đạt Kiểm định 07 chương trình đào tạo đại học chính quy và 1 thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Đồng thời, Trường Đại học Tây Đô cũng được Tổ chức UPM xếp hạng 3 sao trong số 30 trường được xếp hạng từ 3 đến 5\* định hướng ứng dụng trong tổng số 40 trường trong và ngoài nước đăng ký xếp hạng năm 2019. Năm 2020 – 2021 Trường Đại học Tây Đô tiếp tục nỗ lực để là một trong những trường đào tạo về kinh doanh uy tín, hợp lý và hơn thế nữa.

### **2.4. Cam kết thành công của người học:**

- Người học sẽ được đào tạo một nền tảng vững chắc về chương trình học thuật theo định hướng ứng dụng, kết hợp chặt chẽ trải nghiệm - ứng dụng.
- Đội ngũ giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ nhà trường tuân thủ các quy định hiện hành; có kiến thức sâu, rộng, tận tâm với giảng dạy và có nhiều kinh nghiệm thực tế
- Nhà trường luôn dành các phần thưởng cho những người học đạt thành tích cao trong quá trình học và sáng tạo.
- Phương tiện và hình thức giảng dạy và học tập đa dạng, phong phú, thiết thực.

## **2.5. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình thạc sĩ Luật kinh tế định hướng ứng dụng**

### **2.5.1. Mục tiêu chung**

Chương trình cao học chuyên ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Tây Đô được thực hiện theo định hướng ứng dụng để giúp học viên bổ sung và nâng cao kiến thức, phương pháp nghiên cứu Luật kinh tế ở mức độ chuyên sâu cho các chuyên viên pháp lý làm việc trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trường - học viện, công ty luật, văn phòng luật sư, tổ chức khác,... giúp học viên biết vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

### **2.5.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.5.2.1. Kiến thức**

Có sự hiểu biết về vai trò của thông tin và công nghệ truyền thông trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời đại số.

Có kiến thức chuyên sâu về phương pháp thiết kế nội dung và kiến trúc thông tin để hỗ trợ các chiến lược của doanh nghiệp thông qua nhiều nền tảng kỹ thuật số.

Có kiến thức chuyên sâu về khai thác và phân tích dữ liệu để đo lường, đánh giá hiệu quả các chiến lược thông tin và truyền thông của doanh nghiệp qua các nền tảng kỹ thuật số.

#### **2.5.2.2. Kỹ năng**

- Kỹ năng chuyên môn: Người học biết, nắm vững và vận dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản trong hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, xét xử, tư vấn pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho cộng đồng; có phương pháp và kỹ năng phân tích, tranh luận, trình bày các ý kiến, lập luận pháp lý trong môi trường hành nghề pháp luật.  
- Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm: Người học biết cách tương tác, phối hợp trong làm việc nhóm hoặc có khả năng làm việc độc lập khi thực hiện các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

#### **2.5.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Người tốt nghiệp thạc sĩ các chuyên ngành đào tạo luật theo định hướng ứng dụng có thể tham gia thực hiện công việc chuyên môn ở các vị trí:

- Các chức danh tư pháp (luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, công chức viên, chấp hành viên, thừa phát lại...);
- Hành nghề tư vấn pháp luật;
- Công tác pháp luật tại các cơ quan nhà nước như Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp;
- Công tác pháp chế tại các Bộ, ngành;
- Luật sư nội bộ, cố vấn pháp lý, chuyên viên pháp lý tại các doanh nghiệp; tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; tổ chức xã hội, xã hội – nghề nghiệp;
- Có khả năng tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành luật, sau khi học bổ sung một số học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu của chuyên ngành đào tạo tương ứng.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

#### 3.1. Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành Luật kinh tế như: các nguyên lý cơ bản và học thuyết về Triết học, phương pháp nghiên cứu luật học, nguyên tắc cốt lõi của pháp luật kinh tế, triết lý kinh doanh, quyền tự do kinh doanh....
LO2	Kiến thức liên ngành có liên quan như luật dân sự, luật hành chính, luật hình sự, luật thương mại quốc tế...;
LO3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý trong các doanh nghiệp. Nắm vững kiến thức để phân tích các sự kiện pháp lý để xây dựng các qui trình vận hành mang tính pháp lý trong những hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp như: Kiến thức về thủ tục thành lập, góp vốn, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp; Quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; hành vi hạn chế cạnh tranh; giải thể và phá sản doanh nghiệp.



### 3.2 Kỹ năng

#### 3.2.1 Kỹ năng cứng

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO4	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin về lĩnh vực pháp luật kinh tế để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học như soạn thảo các hợp đồng, giao dịch, tư vấn pháp luật liên quan đến lĩnh vực kinh tế.
LO5	Kỹ năng truyền đạt tri thức về khoa học pháp lý trong lĩnh vực pháp luật kinh tế dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. Khả năng phát triển ý tưởng nhóm, soạn thảo văn bản, đàm phán, ký kết các hợp đồng, thỏa thuận mang tính ràng buộc pháp lý, áp dụng pháp luật trong xét xử, phán quyết Trọng tài và hỗ trợ pháp lý cho cộng đồng.
LO6	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến, nhất là kỹ năng phân tích, lập luận, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý phát sinh; Tham gia phân tích pháp lý, có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp, suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, làm việc độc lập, có năng lực khái quát hóa các hành vi ứng xử pháp luật thích hợp.

#### 3.2.2 Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO7	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp, áp dụng công nghệ 4.0 để giải quyết những vấn đề đặt ra trong thương mại điện tử trong nước và quốc tế: như giao dịch pháp lý trong các Sàn giao dịch thương mại điện tử,

	chứng khoán, sản bất động sản, ứng dụng thương mại điện tử trên các thiết bị di động...
LO8	Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong việc tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Anh trên mạng, có thể đọc và hiểu được các ý chính của một tài liệu tham khảo (văn bản luật, các bài báo, bài luận, hợp đồng viết bằng tiếng Anh), sử dụng tiếng Anh để diễn đạt một số tình huống pháp luật thông thường, có thể viết bài báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến pháp luật.

### 3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO9	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng để xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế.
LO10	Khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi, cập nhật kiến thức pháp lý mới về kinh tế và khả năng học tập suốt đời.
LO11	Khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật kinh tế;
LO12	Khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến để nâng cao hiệu quả nghiên cứu về pháp luật kinh tế.

## 4 CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Hành nghề tư nhân.

## 5. THÔNG TIN TUYỂN SINH

### 5.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo, hướng dẫn của Trường Đại học Tây Đô (<https://tdu.edu.vn/tuyen-sinh>).

- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

- Đối tượng tuyển sinh: người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và ngành phù hợp đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học Luật Kinh tế (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ Luật Kinh tế tại trường đại học Tây đô. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển; có thể kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

### 5.2 Hình thức học tập

- Chính quy
- Tập trung

### 5.3 Kỳ nhập học

- Tháng 6
- Tháng 10

### 5.4 Hạn nộp hồ sơ

- Tháng 4
- Tháng 7

## 6 HỌC PHÍ

Chương trình học phí cố định: áp dụng cho người học, với mong muốn giữ giá học phí trong thời gian quy định của ngành học. Chương trình học phí cố định đảm bảo cho người học không bị ảnh hưởng bởi việc tăng học phí hoặc những biến động tiền tệ trong tương lai.

Tại Trường Đại học Tây Đô, chương trình toàn khóa có 3 học kỳ, người học được đăng ký tối đa 4 học phần/học kỳ. Thời gian hoàn thành chương trình sẽ phụ thuộc vào số lượng học phần người học lựa chọn học trong một học kỳ.

Học phí của từng học kỳ được tính theo Việt Nam đồng (VND).

Mọi thanh toán bằng đơn vị tiền tệ khác đều sẽ được quy đổi thành Việt Nam đồng dựa trên tỉ giá trong ngày. Chúng tôi khuyến khích người học thanh toán bằng phương thức chuyển khoản.

### 6.1 Chính sách học phí:

Được công khai từ đầu khóa học

- Học phí:

30.000.000 đồng/năm

60.000.000 đồng/khóa

- Lệ phí bảo vệ luận văn và Đề cương:

3.500.000 đồng/lần

- Lệ phí xét tốt nghiệp:

600.000 đồng/năm

### 6.2 Chính sách hỗ trợ học phí:

- + Thân nhân cán bộ, giảng viên, nhân viên (CBGVNV) hỗ trợ 20%/khóa
- + Đối với trường đơn vị: hỗ trợ 100%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường từ 2 năm trở lên hỗ trợ 50%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường dưới 2 năm hỗ trợ 30%/khóa
- + Người khuyết tật, gia đình chính sách hỗ trợ 20-50%/khóa
- + Người học là cựu sinh viên của Nhà trường cựu người học 10%/khóa
- + Người học được cựu người học/người học 10%/năm thứ I

## 7 KHEN THƯỞNG

### 7.1 Thủ khoa đầu vào

- 2.000.000 đồng

### 7.2 Người học tốt nghiệp đạt loại giỏi

- 500.000 đồng

### 7.3 Người học đạt loại xuất sắc

- 1.000.000 đồng

## 8. HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

Bảng 2. Danh mục ngành đúng, ngành gần

Danh mục ngành phù hợp		Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01	Mã ngành	Không	
- Luật kinh tế;	7380107		
- Luật học	7380101		
- Luật quốc tế;	7380108		
- Luật quốc tế;	7380108		

- Luật hình sự và tổ tụng hình sự;	7380104		
- Luật hiến pháp và Luật hành chính;	7380102		
- Luật hình sự và tổ tụng hình sự;	7380104		
- Luật dân sự và tổ tụng dân sự;	7380103		
- Luật kinh doanh;	73890		
- Luật thương mại;	73890		
- Luật tư pháp.	73890		
<b>2. Ngành phù hợp nhóm 02</b>	<b>Mã ngành</b>	1. Lý luận nhà nước và pháp luật	2
- Quản lý nhà nước về an ninh trật tự;	7860109	2. Luật dân sự và tổ tụng dân sự	2
- Quản lý trật tự an toàn giao thông;	7860110	3. Luật hành chính	2
- Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp;	7860111	4. Luật lao động.	2
- Điều tra hình sự;	7860104	5. Pháp luật về kinh tế	2
- Trình sát an ninh;	7860101	* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
- Trình sát cảnh sát;	7860102		
Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	7860112		
- Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ nạn nhân;	7860113		
- Hậu cần Công an nhân dân;	7860116		
- Tình báo an ninh;	7860117		
- Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân;	78690		
- Giáo dục pháp luật.	7140248		

c. Con liệt sĩ;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

công tác của cơ quan, tổ chức có tham quyền;

này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp

**9.1. Đối tượng ưu tiên**

**9. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN**

sung kiến thực theo nhóm ngành phù hợp.

Thí sinh sẽ được miễn học phần bổ sung kiến thức nếu trong chương trình đào tạo bậc đại học, thí sinh đã hoàn thành các học phần trong danh mục các học phần bổ

	<p>1. Lý luận nhà nước và pháp luật</p> <p>2. Luật dân sự và tố tụng dân sự</p> <p>3. Luật hành chính</p> <p>4. Luật lao động</p> <p>5. Pháp luật về kinh tế</p> <p>6. Luật thuế và Luật đầu tư</p> <p>7. Luật thương mại và Luật sở hữu trí tuệ</p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức thực tương ứng.</p>	<p><b>3. Ngành phù hợp nhóm 03</b></p> <p>Nhưng ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với ngành dự tuyển mà không được liệt kê ở nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 sẽ do cơ sở đào tạo xem xét và quyết định.</p>
2	1.	2
2	2.	2
2	3.	2
2	4.	2
2	5.	2
2	6.	2
2	7.	2

- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
- f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

### 9.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản.

## 10. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo thạc sĩ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 847/QĐ-ĐHTĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

### 10.1. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo thạc sĩ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 847/QĐ-ĐHTĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Học viên đã tích lũy đủ số tín chỉ trong thời gian quy định ghi trong chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế; bảo vệ thành công Đề án tốt nghiệp và đáp ứng được các điều kiện tốt nghiệp bậc thạc sĩ theo Thông tư số 23/2021/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, sẽ được cấp bằng: **Thạc sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế.**

### 10.2 Thang điểm:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo thạc sĩ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 847/QĐ-ĐHTĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên HP sử dụng thiết bị
1	Máy tính để bàn		50	Các học phần
2	Máy quay phim		01	Các học phần
3	Projector Panasonic PT-LB80NTEA Máy chiếu Panasonic 150 lumen Model PT LP 75	Malaysia	10	Các học phần
4	Máy photocopy Toshiba, Ricoh	Nhật, 2008	1	Các học phần

Bảng 5: Thiết bị phục vụ cho đào tạo trình độ thạc sĩ

Trường hiện có khối Nhà học chính có kết cấu 01 trệt 05 lầu và Nhà học chữ U có kết cấu 01 trệt ba lầu, cùng 03 dãy phòng học khu tầng trệt với tổng diện tích sử dụng hơn 59.000m<sup>2</sup>, tổng cộng có hơn 100 phòng học đáp ứng nhu cầu học tập cho hơn 10.000 sinh viên, học sinh đang theo học tại Trường. Trường còn có Hội trường Lớn với hơn 700 chỗ ngồi. Đặc biệt, Trường Đại học Tây Đô còn có một hệ thống phòng học được thiết kế phù hợp với việc giảng dạy Cao học và Nghiên cứu sinh.

TT	TÊN PHÒNG	Số lượng	Vị trí
1	Phòng làm việc của Bộ môn và phòng làm việc danh cho cán bộ, giảng viên Bộ môn Luật	02	Nhà F
2	Phòng học danh tiếng cho các lớp cao học	03	Nhà F
3	Phòng Hội thảo	01	Nhà F

Bảng 4: Các phòng làm việc, phòng học và Hội thảo của CTĐT SBH

## 11.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

với đào tạo lý thuyết.

Bộ môn Luật có đội ngũ giảng viên có hứu có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn đủ để đảm nhận nhiệm vụ giảng dạy, lớp cao học Luật kinh tế. Bộ môn cũng kết hợp mời các giảng viên có bằng tiến sĩ có uy tín từ các trường, viện, cơ quan, tổ chức có hành nghề Luật khác để tham gia đứng lớp nhằm tạo điều kiện cho người học có được những kiến thức thực tiễn gắn liền

### 11.1. Đội ngũ

#### DÂY

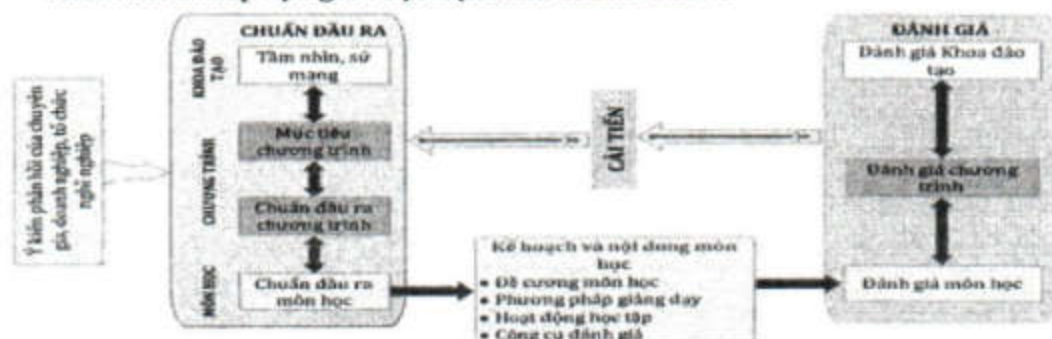
## 11. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ HỖ TRỢ VÀ CSVC PHỤC VỤ GIẢNG

5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D+	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0



## 12. CHIẾN LƯỢC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP

### 12.1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra



Hình 1: Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Luật Kinh tế

### 12.2. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập

(Áp dụng tại Đại học Tây Đô từ tuyển sinh đợt 2 năm năm 2021)

Chiến lược giảng dạy và học tập của trình độ thạc sĩ Luật Kinh tế tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Dựa trên chuẩn đầu ra này để xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần, tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Đại học Tây Đô đã xây dựng phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các phương pháp dạy học này giúp cho việc giảng dạy – học tập đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Bảng 6: Các chiến lược và phương pháp dạy học

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
1.	Dạy học trực tiếp	Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách

STT	Chiến lược giảng dạy	<p>Phương pháp giảng dạy</p>
		<p>trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thông và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.</p> <p>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm <i>phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)</i></p>
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching):	<p>Đầy là phương pháp dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.</p>
	Thuyết giảng (Lecture)	<p>Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và hình thành ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.</p>
	Tham luận (Guest lecture)	<p>Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.</p>
2.	Dạy học gián tiếp	<p>Đầy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với học viên mà thay vào đó, được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến</p>

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
		<p>trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.</p> <p><i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).</i></p>
	<p>Câu hỏi gợi mở (Inquiry)</p>	<p>Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay nêu các vấn đề, và hướng dẫn giúp học viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.</p>
	<p>Giải quyết vấn đề (Problem Solving)</p>	<p>Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.</p>
	<p>Học theo tình huống (Case Study)</p>	<p>Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.</p>
<p>3.</p>	<p><b>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế</b></p>	<p>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế là dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.</p> <p><i>Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy</i></p>

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
		<i>(Teaching Research Team)</i>
	Mô hình (Models)	Là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.
	Thực tập, thực tế (Field Trip)	Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp học viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp.
	Thí nghiệm (Experiment)	Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, học viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.
	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.
4.	<b>Dạy học tương tác</b>	Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn học viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp học viên đạt được mục tiêu dạy học. học viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
		<p>biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.</p> <p><i>Các phương pháp được áp dụng gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)</i></p>
	<p>Tranh luận (Debates)</p>	<p>Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, học viên hình thành các kỹ năng như tư duy phân biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.</p>
	<p>Thảo luận (Discussion)</p>	<p>Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.</p>
	<p>Học nhóm (Peer Learning)</p>	<p>Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.</p>
<p>5</p>	<p>Tự học</p>	<p>Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp người học tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.</p>

STT	Chiến lược giảng dạy	Phương pháp giảng dạy
		<i>Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)</i>
	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra.

### 13. MA TRẬN CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC

Ma trận các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được CDR, thể hiện ở bản sau:

**Bảng 7: Ma trận các phương pháp dạy và học**

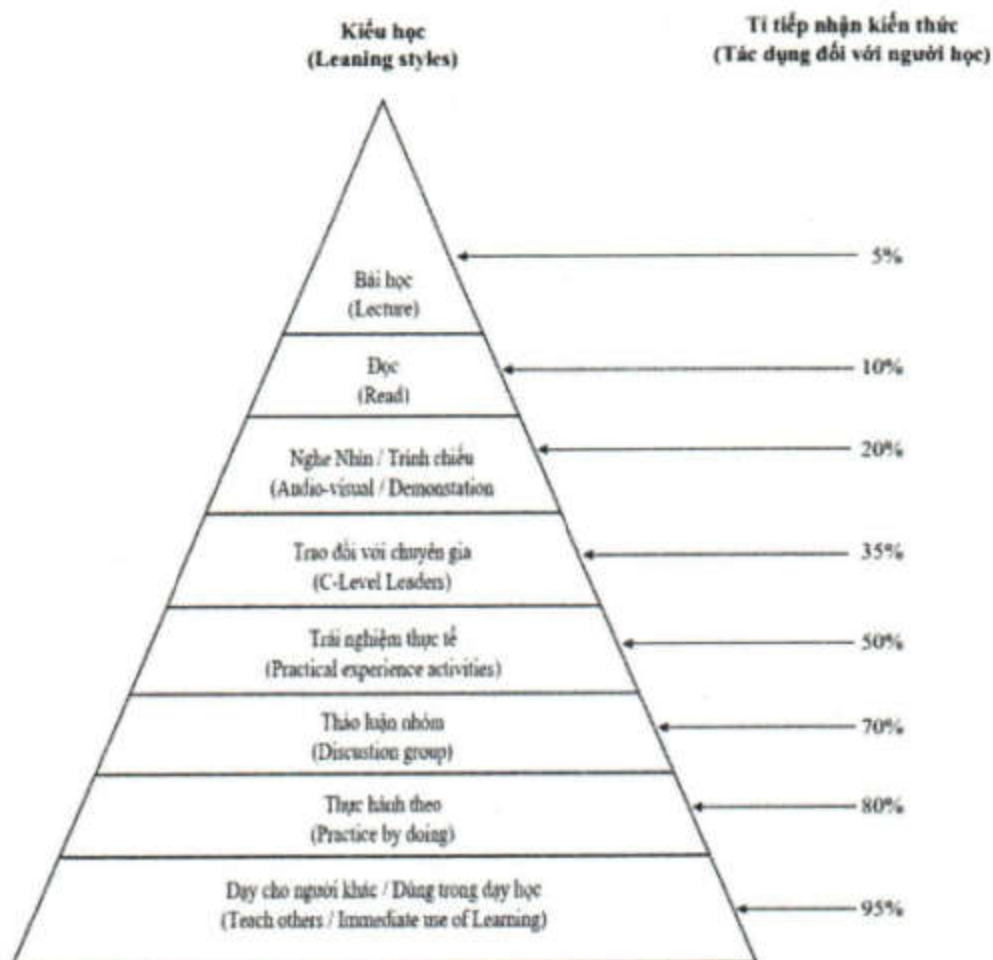
	Kiến thức			Kỹ năng						Tự chủ, tự chịu trách nhiệm			
	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	
<b>1. Dạy học trực tiếp</b>													
Giải thích cụ thể (Explicit teaching)	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2		
Thuyết giảng (Lecture)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
Tham luận (Guest lecture)	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2		
<b>2. Dạy học gián tiếp</b>													
Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	3	3	3	2	2	2	3	3	2	2	2		
Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	3	3	3	2	2	2	3	3	2	2	2		
Học theo tình huống (Case Study)	4	4	4	3	3	3	4	4	2	2	2	4	
<b>3. Học trải nghiệm</b>													
Mô hình (Models)													
Thực tập, thực tế (Field Trip)				3	3	3		4	3	3	3	4	
Thí nghiệm (Experiment)				3	3	3		4	3	3	3		
Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)				2	2	2		3	3	3	3		
<b>4. Dạy học tương tác</b>													
Tranh luận (Debates)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		
Thảo luận (Discussion)	2	2	2	3	3	3	2	2	3	3	3		

Học nhóm (Peer Learning)	2	2	2	2	3	3	3	2	2	4	4	4	4	4
<b>5. Tự học</b>														
Bài tập ở nhà (Work Assignment)	2	2	2	2	3	3	3	3	3				3	4



## 14. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

### 14.1. Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục



Hình 2: Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục

### 14.2. Đánh giá kết quả học tập của Người học

Quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, hách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được đại học tây đô thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Đại học Tây Đô đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần

để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Đại học Tây Đô được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

**Bảng 8: Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Số TT	Phương pháp đánh giá	
1.	<b>Đánh giá quá trình (On-going / Formative Assessment)</b>	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. <i>Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendence Check), đánh giá bài tập (Work Assigment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)</i>
	Đánh giá chuyên cần (Attendence Check)	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.
	Đánh giá bài tập (Work Assigment)	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.
	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, học viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử

Số TT	Phương pháp đánh giá	
		dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.
2.	<b>Đánh giá tổng kết/định kỳ</b> (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ. <i>Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)</i>
	Kiểm tra viết (Written Exam)	Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.
	Báo cáo (Written Report)	Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình

Số TT	Phương pháp đánh giá	
		ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.
	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

## 15. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỚI CDR

Bảng 9: Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR

	Kiến thức												Kỹ năng						Tự chủ, tự chịu trách nhiệm					
	G1	G2	G3	G4	G5	G6	G7	G8	G9	G10	G11	G12												
Đánh giá quá trình (On-going/Formative Assessment)																								
Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
Đánh giá bài tập (Work Assignment)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)																								
Kiểm tra viết (Written Exam)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Báo cáo (Written Report)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

## 16. CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Đại học Tây Đô đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

### 20.1. Đánh giá chuyên cần (attendance check)

**Bảng 10: Rubric đánh giá chuyên cần (Class Attendance)**

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định				Tỷ lệ	
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)		MỨC A (8.5-10)
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

### 20.2 Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

**Bảng 11: Rubric 2 – Đánh giá tham gia buổi hướng dẫn đồ án**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định			Trọng số		
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)		MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ	20%

Tiêu chí đánh		Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	
Chuyên cần	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa	15%

20.3 Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Bảng 12: Rubric 3 - Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

20.4 Đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation)

Bảng 13: Rubric 4 - Thuyết trình (Oral Presentation)

Mức độ đạt chuẩn quy định						
Tiêu chí đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Trọng số



<b>Nội dung báo cáo</b>	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	<b>50%</b>
<b>Trình bày slide</b>	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	<b>25%</b>
<b>Thuyết trình</b>	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu nội dung trình bày.	<b>25%</b>

**20.5 Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn  
 Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

**Bảng 14: Rubric 5 - Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định						Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)		
<b>Thái độ trả lời câu hỏi</b>	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giống nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	MỨC A (8.5-10)	20%
<b>Nội dung trả lời</b>	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời dùng trong tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	MỨC A (8.5-10)	

20.6. Đánh giá báo cáo (Written Report)

**Bảng 15: Rubric 6 - Báo cáo (Written Report)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					T trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Nội dung đồ án</b>	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	<b>60%</b>
<b>Trình bày thuyết minh</b>	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	<b>20%</b>
<b>Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh</b>	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	<b>20%</b>

20.7. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Bảng 16: Rubric 7 - Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số	
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)		MỨC A (8.5-10)
<b>Tổ chức nhóm</b>	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
<b>Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)</b>	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
<b>Thảo luận</b>	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
<b>Phối hợp nhóm</b>	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

20.8. Đánh giá trải nghiệm thực tiễn – (Field Trip)

Bảng 17: Rubric 8 – Trải nghiệm thực tiễn (Filed Trip)

Tiêu chí đánh giá		Mức độ đạt chuẩn quy định				Mức A (8.5-10)	Trọng số
Mức F (0-3.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức B (7.0-8.4)	Mức A (8.5-10)			
Sự chuẩn bị	Không có sự chuẩn bị	Học viên chưa sẵn sàng rời khỏi nhóm. HOẶC Cần có người lớn cho Học viên biết nên mặc gì để cảm thấy thoải mái trong chuyến đi thực địa.	Học viên đã sẵn sàng lên đường cùng nhóm, nhưng đôi khi Học viên cảm thấy không thoải mái trong chuyến đi thực tế vì cách ăn mặc của mình. HOẶC Học viên đã sẵn sàng rời đi cùng nhóm, nhưng Học viên không thoải mái vì Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	Học viên đã sẵn sàng đi cùng nhóm, và Học viên ăn mặc sao cho có thể thoải mái trong suốt chuyến đi thực tế, nhưng Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	Học viên (HV) đã sẵn sàng đi cùng nhóm, HV ăn mặc sao cho thoải mái trong suốt chuyến đi thực địa, và HV đã sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi.	10%	
Hành vi	Không tham gia	Học viên được yêu cầu rời khỏi nơi thực liên chuyến đi thực tế vì Học viên không thể đáp ứng được kỳ vọng đã được nhắc nhở nhiều lần.	Học viên cần 2 lần nhắc trở lại trong chuyến đi thực địa trước khi Học viên có thể đáp ứng các mong đợi trong thời gian còn lại.	Học viên cần một lời nhắc nhỏ về hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa trước khi Học viên có thể đáp ứng các kỳ vọng trong thời gian còn lại.	Học viên đã thể hiện hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa mà không cần nhắc nhở.	20%	
Tôn trọng người thuyết trình	Học viên không tham gia lắng nghe	Học viên nói chuyện ồn ào trong giờ học khiến cả nhóm không thể nghe được hết thông tin. HOẶC Học viên đã gây ra tiếng động khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. HOẶC Học viên đã đi chuyển liên tục khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin.	Học viên đã nói chuyện thì thầm với bạn bè trong giờ học, điều này khiến những người xung quanh không thể nghe hết thông tin. HOẶC Học viên gây ra tiếng động làm mất tập trung và ngăn cản những người xung quanh nghe tất cả thông tin. HOẶC Học viên đi chuyển liên tục khiến những người xung quanh mất tập trung và ngăn họ nghe tất cả thông tin.	Học viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Học viên tôn trọng thời gian và kiến thức chuyên môn của người thuyết trình bằng cách để mắt đến người thuyết trình, giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng nói của mình, nhưng Học viên vẫn không để mắt đến người thuyết trình khi đang nghe.	Học viên đã thể hiện hành vi mong đợi mà không cần nhắc nhở.	20%	
Đặt câu hỏi	Học viên không đặt câu hỏi	Học viên đã hỏi những câu hỏi không liên quan	Học viên hỏi ít nhất một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Tuy nhiên, những câu hỏi Học viên hỏi đã được trả lời.	Học viên hỏi một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời.	Học viên hỏi hai câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời.	25%	
Sự an toàn	Học viên đã không đi bộ	Học viên đã không giữ an toàn cho riêng mình.	Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đi. Học viên không thể đi theo các hướng an toàn khác mà không có sự giúp đỡ của người lớn.	Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đi. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn với một lời nhắc nhở.	Học viên đi bộ và giữ an toàn riêng mình suốt thời gian đi. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn mà không cần một lời nhắc nhở.	25%	

### 17. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Bảng 19: Ma trận phương pháp giảng dạy các học phần

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm	
<b>I.</b>																
1	002613	Triết học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	002597	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	002610	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>II.</b>																
4	002615	Luật Kinh tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	002598	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																	
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác		Tự học		
			Giai thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giai quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận		Học nhóm	
6	002605	Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	Bat tập ở nhà
7	002612	Luật Dân sự	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X
8	002609	Luật thương mại quốc tế	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X
9	002687	Áp dụng pháp luật về lao động và an sinh xã hội trong hoạt động kinh doanh	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X
10	002688	Áp dụng pháp luật quyết tranh chấp đất đai và xử lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X
11	002689	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X
12	002690	Luật Thương mại quốc tế tư	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																						
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học						
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giai quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm							
		năng cao																				
<b>III.</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành tự chọn</b>																				
13	002691	Tội phạm kinh tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
14	002692	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh	X	X	x	x	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
15	002693	Luật cạnh tranh	X	X	x	x	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
16	002694	Luật Thuế	X	X	x	x	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
17	002695	Luật Ngân hàng	X	X	x	x	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
18	002696	Luật WTO	X	X	x	x	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X



MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																	
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học	
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giai quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm		Bài tập ở nhà
19	002697	Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ	X	X	x	x	X	X	X				X	X	X		
20	002698	Pháp luật về quản trị nội bộ doanh nghiệp	X	X	x	x	X	X						X	X		
21	002699	Áp dụng pháp luật môi trường trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	X	X				X					X			X	
22	002702	Luật pháp sản	X		X			X					X			X	

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																					
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học					
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm						
23	002701	Luật Đầu tư quốc tế																			
24	002700	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán																			
25	002703	Pháp luật về Thương mại điện tử	X	X	X	X	X	X	X	X	X								X	X	X
26	002704	Pháp luật về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X	X	X	X	X	X	X	X	X								X	X	X
27	002705	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	X	X	X	X	X	X	X	X	X								X	X	X

MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN																				
Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Day học trực tiếp			Day học gián tiếp			Học trải nghiệm				Day học tương tác			Tự học				
			Giải thích cụ thể	Thuyết giảng	Tham luận	Câu hỏi gợi mở	Giải quyết vấn đề	Học theo tình huống	Mô hình	Thực tập, thực tế	Thí nghiệm	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Tranh luận	Thảo luận	Học nhóm					
28	002706	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	X	X	X	X	X	X	X	X				X	X	X	X			
29	002707	Thực hành nghề luật	X	X	X	X	X	X	X	X			X							
30	002708	Luật Môi trường	X	X	X	X	X	X	X	X										
31	002709	Luật Đấu thầu, Đấu giá	X	X	X	X	X	X	X	X										
<b>IV.</b>	<b>Học phần tốt nghiệp</b>																			
32	002710	Đề án tốt nghiệp			X			X				X	X							X

(Stick x vào 1 hoặc 1 vài ô phù hợp với học phần)

## 18. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN

Bảng 20: Ma trận phương pháp đánh giá các học phần

Số TT		Mã số Học phần	Tên Học phần	MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN						Đánh giá tổng kết/định kỳ			
				Đánh giá quá trình			Đánh giá trắc nghiệm			Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bao vệ và thi văn đáp	Tiểu luận
				Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bao vệ và thi văn đáp	Tiểu luận	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm
<b>I.</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>												
1	002613	Triết học		X	X	X		X			X		X
2	002597	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)		X	X	X		X					
3	002610	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	X	X		X			X		X
<b>II.</b>	<b>Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc</b>												
4	002615	Luật Kinh tế		X	X	X		X					X
5	002598	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh		X	X	X		X					X
6	002605	Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài		X	X	X		X					X
7	002612	Luật Dân sự		X	X	X		X					X
8	002609	Luật thương mại quốc tế		X	X	X		X					X

**MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN**

Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá tổng kết/định kỳ						
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn đáp	Tiểu luận	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm	
9	002687	Áp dụng pháp luật về lao động và an sinh xã hội trong hoạt động kinh doanh	X	X	X		X						X
10	002688	Áp dụng pháp luật quyết tranh chấp đất đai và xử lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	X	X	X		X						X
11	002689	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	X	X	X		X						X
12	002690	Luật Thương mại quốc tế tư năng cao	X	X	X		X						X
<b>III. Khởi kiến thực chuyên ngành tự chọn</b>													
13	002691	Tội phạm kinh tế	X	X	X		X						X
14	002692	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh	X	X	X		X						X
15	002693	Luật cạnh tranh	X	X	X		X						X
16	002694	Luật Thuế	X	X	X		X						X
17	002695	Luật Ngân hàng	X	X	X		X						X
18	002696	Luật WTO	X	X	X		X						X

**MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN**

Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá tổng kết/định kỳ					
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn đáp	Tiểu luận	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm
19	002697	Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ	X	X	X		X					X
20	002698	Pháp luật về quản trị nội bộ doanh nghiệp	X	X	X		X					X
21	002699	Áp dụng pháp luật môi trường trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	X	X	X		X					X
22	002702	Luật phá sản	X	X	X		X					X
23	002701	Luật Đầu tư quốc tế	X	X	X		X					X
24	002700	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	X	X	X		X					X
25	002703	Pháp luật về Thương mại điện tử	X	X	X		X					X
26	002704	Pháp luật về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X	X	X		X					X

**MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN**

Số TT	Mã số Học phần	Tên Học phần	Đánh giá quá trình				Đánh giá tổng kết/định kỳ							
			Đánh giá chuyên cần	Đánh giá bài tập	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá trải nghiệm thực tế	Kiểm tra viết	Kiểm tra trắc nghiệm	Bảo vệ và thi vấn đáp	Tiểu luận	Đánh giá thuyết trình	Đánh giá làm việc nhóm		
27	002705	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	X	X	X		X							X
28	002706	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	X	X	X		X			X				X
29	002707	Thực hành nghề luật	X	X	X					X				X
30	002708	Luật Môi trường	X	X	X					X				X
31	002709	Luật Đấu thầu, Đấu giá	X	X	X					X				X
<b>IV. Học phần tốt nghiệp</b>														
32	002710	Đề án tốt nghiệp	X						X			X	X	X

**19. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**19.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế gồm: 60 tín chỉ (TC).  
 Chương trình gồm những học phần chung, học phần cơ sở và học phần chuyên ngành bắt buộc và tự chọn, cụ thể như sau:

STT	Tên môn học	Tín chỉ
-----	-------------	---------

**Phần 1: KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG**

01	Triết học	04
02	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	02
03	Ngoại ngữ	Học viên tự học đạt chứng chỉ B2 (Bậc 4/6) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Phần 2: KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH**

04	Luật Kinh tế	03
05	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	02
06	Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài	02
07	Luật Dân sự	04



02 (tự chọn)	Luật thương mại quốc tế	002609	08
02 (tự chọn)	Áp dụng pháp luật về lao động và an sinh xã hội trong hoạt động kinh doanh	002687	09
02 (tự chọn)	Áp dụng pháp luật quyết tranh chấp đại vai và xử lý bồi bồi thương, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	002688	10
02 (tự chọn)	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	002689	11
02 (tự chọn)	Luật Thương mại quốc tế tư năng cao	002690	12
<b>Phần 3: KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>			
<b>(trong đó tối đa được chọn 10 tin chi trong CTBT)</b>			
02	Tội phạm kinh tế	002691	13
02	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh	002692	14
02	Luật cạnh tranh	002693	15
02	Luật Thuế	002694	16
02	Luật Ngân hàng	002695	17
02	Luật WTO	002696	18
02	Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ	002697	19
02	Pháp luật về quản trị nội bộ doanh nghiệp	002698	20
02	Áp dụng pháp luật môi trường trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	002699	21
02	Luật phá sản	002702	22
02 (tự chọn)	Luật Đầu tư quốc tế	002701	23

24	002700	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	02 (tự chọn)
25	002703	Pháp luật về Thương mại điện tử	02 (tự chọn)
26	002704	Pháp luật về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	02 (tự chọn)
27	002705	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	02 (tự chọn)
28	002706	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	02 (tự chọn)
29	002707	Thực hành nghề luật	02 (tự chọn)
30	002708	Luật Môi trường	02 (tự chọn)
31	002709	Luật Đấu thầu, Đấu giá	02 (tự chọn)
<b>Phần 4: ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>			9
32	002710	Đề án tốt nghiệp	9
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>60</b>

## 20. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

Bảng 21: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)												
	HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
					Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm					
		LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12
002613	Triết học	3						2			2		
002610	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	6	3					2	2	3	3		3
002597	Ngoại ngữ	2		3	3		3	3	3	3			
002615	Luật Kinh tế	2	2		3	3		3	3	3	3		
002598	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	2	2		3	3		3	3	3			
002605	Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài	2	2		3	3		3	3	3			
002612	Luật Dân sự	3											
002609	Luật thương mại quốc tế	3	3			3		4		3	3		
002687	Áp dụng pháp luật về lao động và an sinh xã hội trong hoạt động kinh doanh	2	2			2		4			3		
002688	Áp dụng pháp luật	2	3			3	4	4					

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)												
	HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
					Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm					
		LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12
	quyết tranh chấp đất đai và xử lý bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất												
002689	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	3	3	4	3		4				3	3
002690	Luật Thương mại quốc tế tư nâng cao	3	3		4	3	3	4		3		3	3
002691	Tội phạm kinh tế	2	3			3		4		3	3	3	3
002692	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh	2	3			3		4		3	3		3
002693	Luật cạnh tranh		3			3		4					
002694	Luật Thuế		3			3		4					3
002695	Luật Ngân hàng		3			3		4					3
002696	Luật WTO		3	4	4		3	4	4				3
002697	Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ		3			3		4					3

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)													
	HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
					Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm						
		LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	
002698	Pháp luật về quản trị nội bộ doanh nghiệp		3			3		4					3	
002699	Áp dụng pháp luật môi trường trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu		3	4	4		3	4	4					
002702	Luật phá sản	3	3			3		4	3				3	
002701	Luật Đầu tư quốc tế	3	3			3		4				3	3	
002700	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	3	3			3		4		3	3		3	
002703	Pháp luật về Thương mại điện tử	2	3	3	4	3		4				3	3	
002704	Pháp luật về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	3		4	3	3	4		3		3	3	

Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los)													
	HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
					Kỹ năng cứng			Kỹ năng mềm						
		LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	
002705	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2	3			3		4		3	3	3	3	
002706	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	3	3	4	3		4				3	3	
002707	Thực hành nghề luật	3	3		4	3	3	4		3		3	3	
002708	Luật Môi trường	2	3			3		4		3	3	3	3	
002709	Luật Đấu thầu, Đấu giá	2	3	3	4	3		4				3	3	
002710	Đề án tốt nghiệp	3	3		4	3	3	4		3		3	3	

## 21. CHUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học viên được xét chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;

d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

### 21.1. Chuyển chương trình đào tạo từ định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng và ngược lại.

Việc chuyển đổi chương trình đào tạo từ định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng và ngược lại được thực hiện theo qui định của thông tư 23 Bộ Giáo dục & Đào tạo và qui chế về đào tạo trình độ thạc sĩ kinh doanh của Hiệu trưởng trường đại học Tây Đô

## 22. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng (TC)		
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
<b>HỌC KỲ I: 15 TC</b>				
1	Triết học	4	4	0
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
3	Luật Kinh tế	3	3	0
4	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	2	2	0

5	Áp dụng pháp luật về lao động và an sinh xã hội trong hoạt động kinh doanh	2	0	Chọn 4 Tín chi trong các học phần tự chọn 5,6,7
6	Luật thương mại quốc tế	2		
7	Luật Thương mại quốc tế tư nâng cao	2		
<b>HỌC KỲ II: 16 TC</b>				
8	Luật Dân sự	4	4	0
9	Tội phạm kinh tế	2	2	0
10	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh	2	2	0
11	Luật cạnh tranh	2	2	0
12	Luật Thuế	2	2	0
13	Luật Ngân hàng	2	2	0
14	Áp dụng pháp luật quyết tranh chấp đất đai và xử lý bồi thường, hỗ trợ tái định	2	0	Chọn 2 tín chi trong các học phần 14,15,16
15	Luật Đầu tư quốc tế	2		
16	Pháp luật về Thương mại điện tử	2		
<b>HỌC KỲ III: 16</b>				
17	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	2	0
18	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	2	2	0



19	Luật WTO	2	2	0
20	Luật phá sản	2	2	0
21	Pháp luật về đảm bảo nghĩa vụ	2	2	0
22	Pháp luật về quản trị nội bộ doanh nghiệp	2	0	Chọn 6 tin chi cho các học phần 22, 23, 24, 25, 26
23	Áp dụng pháp luật môi trường trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2	0	Chọn 4 tin chi trong các học phần 27, 28, 29, 30
24	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	2	0	
25	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	0	
26	Luật Môi trường	2	0	
<b>HỌC KỲ IV: 13 TC</b>				
27	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	0	
28	Thực hành nghề luật	2	0	
29	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2	0	
30	Luật Đầu thầu, Đấu giá	2	0	
31	Đề án tốt nghiệp	9	9	0

## **23. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN**

### **23.1 Triết học**

Học phần Triết học Mác – Lênin khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

#### **Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và trong kinh tế nói riêng, qui trình thực hiện đề tài khoa học định tính và định lượng bao gồm: cách xác định đề tài nghiên cứu, cách thực hiện, mô hình nghiên cứu, các biến, thang đo, phiếu khảo sát, xây dựng đề cương, trình bày luận văn.... Từ đó, người học sẽ có thể vận dụng các kiến thức trên để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học. Thực hiện các phản biện khoa học, phản biện xã hội, viết bài khoa học thuyết trình trước hội nghị khoa học trong và ngoài nước, bài báo khoa học. Sau học xong học viên hoàn toàn tự tin trong các hoạt động khoa học. trở thành trụ cột trong DN về nghiên cứu khoa học. Đây là điểm khác biệt giữa trình độ cử nhân và thạc sĩ.

### **23.2 Phương pháp nghiên cứu khoa học Luật**

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học Luật cung cấp cho học viên những nội dung chuyên sâu về phương pháp và kỹ năng để thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý. Phương pháp giải quyết được các vấn đề trong quá trình nghiên cứu như: Phương pháp nghiên cứu, Xây dựng khung lý thuyết, Áp dụng các

phương pháp nghiên cứu, Lựa chọn và diễn đạt câu hỏi nghiên cứu, Xem xét tài liệu và xây dựng đề cương, Hoàn thành luận văn và Đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

### **23.3 Luật Kinh tế**

Học phần bao gồm các kiến thức liên quan đến chủ thể kinh doanh, chủ yếu là hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và một số tổ chức kinh tế khác. Cụ thể bao gồm các kiến thức sau: Khái quát về thương nhân; Đăng ký hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác; Cơ cấu tổ chức, quản lý của hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác; Vốn của hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế khác; Vấn đề chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh, giải thể, phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã...

### **23.4 Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh**

Học phần bao gồm các kiến thức liên quan đến cơ sở lý luận về hợp đồng trong kinh doanh; phân biệt giữa hợp đồng trong kinh doanh với hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác; nội dung, hình thức và giá trị pháp lý của hợp đồng; xử lý các hợp đồng của doanh nghiệp, hợp tác xã khi áp dụng pháp luật về giải thể, phá sản; xác định trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng trong kinh doanh; các vấn đề liên quan đến hợp đồng kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài

### **23.4 Luật thương mại quốc tế**

Môn học "*Luật thương mại quốc tế*" nhằm cung cấp cho học viên cao học chuyên ngành Luật Kinh tế một hệ thống kiến thức tổng hợp, cả về khía cạnh lý luận lẫn thực tiễn hoạt động thương mại quốc tế.

Trong đó, phần lý luận của môn học sẽ giải quyết những nội dung sau:

*Thứ nhất*, nghiên cứu khái quát những vấn đề chung về thương mại quốc tế (*các quan điểm, khái niệm, phân loại, lịch sử hình thành và phát triển của hoạt động thương mại quốc tế, những nguyên tắc cơ bản, nguồn luật và tập quán thương mại quốc tế. v. v. v. v.*).

*Thứ hai*, môn học sẽ nghiên cứu các cam kết quốc tế đa phương/ song phương về thương mại, dịch vụ (các Hiệp định về thương mại hàng hóa, dịch vụ của WTO, ASEAN và các Hiệp định FTA khác...)

*Thứ ba*, nghiên cứu thực trạng việc Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại, thông qua chính sách nội luật hóa các điều ước quốc tế đã ký kết và thực thi các cam kết đó trong thực tiễn. . .

*Thứ tư*, từ những nghiên cứu, học viên sẽ tìm ra được những nội dung còn bất cập trong hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật liên quan đến các cam kết về tự do hóa thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó, có thể đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện xây dựng pháp luật, cũng như áp dụng pháp luật liên quan đến tự do hóa thương mại.

Đối với khía cạnh thực tiễn, môn học sẽ phân tích các tình huống thực tiễn xảy ra trong hoạt động thương mại quốc tế. Những tình huống này sẽ được lồng ghép vào các nội dung của chương trình lý thuyết. Từ lý thuyết sẽ áp dụng vào thực tiễn, và từ thực tiễn sẽ tìm ra những vấn đề mà pháp luật trong nước còn chưa điều chỉnh, chưa phù hợp...

### **23.5 Luật Tố tụng dân sự quốc tế**

Học phần này chưa được giảng dạy độc lập và chuyên sâu trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần cung cấp những kiến thức nâng cao cho học viên những vấn đề chính của tố tụng dân sự, thương mại quốc tế (có yếu tố nước ngoài) trong luật Việt Nam và luật của một số nước theo hệ thống luật án lệ và luật thành văn, và một số công ước quốc tế quan trọng, bao gồm: việc xác định quyền tài phán của tòa án trong các vụ việc dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài; vấn đề công nhận và thi hành phán quyết của tòa án nước ngoài. Học phần sẽ cung cấp cho học viên những vấn đề phức tạp trong tố tụng quốc tế, những bất cập trong luật quốc gia và những hướng giải quyết.

### **23.6 Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài**

Môn học “Pháp luật giải quyết tranh chấp bằng trọng tài” cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài và thực tiễn áp

dụng giải quyết tranh chấp này trong hoạt động thương mại của các thương nhân, tại một số các tổ chức trọng tài thương mại quốc tế có uy tín trên thế giới.

Môn học bao gồm 2 phần:

Phần 1, pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài.

Phần 2, thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế như: ICC (Phòng thương mại và Công nghiệp quốc tế); AAA Hiệp hội Trọng tài Hoa Kỳ); VIAC (Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam); HKIAC (Trung tâm Trọng tài thương mại quốc tế Hồng Kông); JCAA (Hiệp hội Trọng tài thương mại Nhật Bản); SCC (Trọng tài Phòng thương mại Stockholm); LCIA (Tòa án Trọng tài quốc tế London); SIAC (Trung tâm Trọng tài quốc tế thương mại Singapore); KLRC (Trung tâm Trọng tài Kuala Lumpur)...

☞ Khi nghiên cứu môn học này, học viên sẽ được cung cấp các kiến thức về:

- ☞ (i) Khái niệm, các hình thức trọng tài thương mại;
- ☞ (ii) So sánh thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài và tòa án;
- ☞ (iii) Thỏa thuận trọng tài – cơ sở pháp lý của việc giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng trọng tài;
- ☞ (iv) Hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo Công ước New York 1958 về Công nhận và thi hành quyết định trọng tài nước ngoài và pháp luật trọng tài các nước;
- ☞ (v) Tổ tụng trọng tài (nguyên đơn gửi đơn kiện; bị đơn gửi bản tự bảo vệ và đơn kiện lại; thành lập Hội đồng trọng tài; phạm vi thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; phiên họp giải quyết vụ tranh chấp tại Trung tâm trọng tài; ban hành quyết định trọng tài; công nhận và thi hành quyết định trọng tài nước ngoài...);
- ☞ (vi) Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại một số Trung tâm trọng tài quốc tế (lựa chọn một số trung tâm trọng tài quốc tế tiêu biểu, có uy tín, có quy tắc tố tụng tiên bộ và thực tiễn giải quyết nhiều vụ tranh chấp thương mại);

(vii) Những vấn đề pháp lý các thương nhân Việt Nam cần lưu ý khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài;

(viii) Bài học kinh nghiệm – bình luận một số phán quyết của Trọng tài thương mại quốc tế.

### **23.7 Pháp luật về lao động trong kinh doanh**

Học phần bao gồm các kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc làm, dạy nghề, hợp đồng lao động, tiền lương, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Ngoài ra, học phần còn bao gồm các kiến thức về bảo hiểm xã hội, đình công và giải quyết tranh chấp lao động.

### **23.8 Pháp luật về sở hữu trí tuệ**

Học phần Luật sở hữu trí tuệ bao gồm những nội dung sau:

- Phân tích liên hệ giữa sở hữu trí tuệ với việc phát triển xã hội.
- Giới thiệu các kiến thức sâu về các đối tượng sở hữu trí tuệ.
- Phân tích hoạt động sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp.
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề giải quyết tranh chấp.

### **23.9 Luật về thương mại quốc tế nâng cao**

Học phần bao gồm các kiến thức pháp luật chuyên sâu liên quan đến thương mại quốc tế trên nền tảng kiến thức của học phần luật thương mại quốc tế đã được học ở chương trình cử nhân như: hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, vận chuyển hàng hóa quốc tế, bảo hiểm hàng hóa vận tải bang đường biển quốc tế và thanh toán trong thương mại quốc tế.

### **23.10 Tội phạm kinh tế**

Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu cho học viên về một trong những lĩnh vực tội phạm phổ biến trong mọi quốc gia là tội phạm kinh tế. Loại tội phạm này bên cạnh những điểm chung giống như tội phạm trong bất kỳ lĩnh vực nào thì còn có những điểm đặc thù, khác biệt do chính tính chất và các quy luật khách quan của các quan hệ kinh tế dưới tác động quản lý nhà nước quyết định và chi phối. Cụ thể như tội phạm kinh tế có những đặc điểm khác với tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của công dân hoặc xâm

phạm sở hữu ở các góc độ về pháp luật hình sự, về tội phạm học và điều tra hình sự. Ngoài ra, quan hệ kinh tế ở mỗi quốc gia cụ thể, ở mỗi giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể cũng có tác động ảnh hưởng rất khác nhau đến hiện tượng tội phạm này. Điều này đòi hỏi khách quan nhà nước phải có những chính sách hình sự phù hợp trong đấu tranh phòng chống với loại tội phạm này.

### **23.11 Luật Cạnh tranh**

Môn học cung cấp cho học viên cao học chuyên ngành Luật Kinh tế hệ thống kiến thức từ lý luận đến thực tiễn hoạt động cạnh tranh trên thị trường. Nội dung của môn học nghiên cứu dưới góc độ pháp lý về cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau, trong phạm vi quốc gia, các vấn đề pháp lý của cạnh tranh nhưng liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng ở thị trường trong nước và các yếu tố cạnh tranh ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia nhưng tác động lên môi trường cạnh tranh trong nước. Bên cạnh đó, là cung cấp cho học viên cao học hệ thống pháp luật cạnh tranh quốc tế, nhằm trang bị kiến thức cho người học kiến thức pháp luật cạnh tranh đa dạng và sâu sắc nhất.

### **23.12 Luật Thuế**

Môn học trang bị cho học viên cao học chuyên ngành Luật Kinh tế các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thuế, một số chế định thuế theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam. Nội dung môn học nghiên cứu một số chế định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các hiệp định tránh đánh thuế trùng của Việt Nam, pháp luật về xác định giá thị trường của Việt Nam. Tạo nền tảng kiến thức pháp luật về thuế hiện hành của Việt Nam qua đó tạo điều kiện cho học viên tiếp nhận nội dung kiến thức môn học một cách thực tế.

### **23.13 Luật Ngân hàng**

Học phần nghiên cứu tổng quan về địa vị pháp lý, cơ cấu tổ chức hoạt động, hệ thống quản lý của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam và Các tổ chức tín dụng. Đồng thời nêu rõ những quy định về chế độ dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam và Các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó nghiên cứu Pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý Nhà nước về ngoại hối.

### **23.14 Luật WTO**

Môn học thuộc khối kiến thức chung ngành Luật thương mại quốc tế, là môn học nền tảng để học viên có thể tiếp tục nghiên cứu các môn học khác, như: Pháp luật điều chỉnh thương mại hàng hóa quốc tế; Pháp luật điều chỉnh thương mại dịch vụ quốc tế; Quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp; Luật đầu tư quốc tế; Các biện pháp khắc phục thương mại theo quy định của WTO; ... Thông qua môn học, học viên sẽ được trang bị những kiến thức thiết yếu, từ đó có thể tiếp tục tự nghiên cứu, đề ra các giải pháp để góp phần hiệu quả vào việc thực thi cam kết của Việt Nam trong WTO.

#### **23.15 Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ**

Trình bày được những kiến thức trong lĩnh vực dân sự cụ thể về các giao dịch dân sự, giá trị pháp lý của hợp đồng, xác định chi phí bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Giới thiệu biện pháp bảo đảm đối nhân và bảo đảm đối vật phổ biến trong luật Việt Nam như bảo lãnh, cầm cố tài sản, thế chấp tài sản về chủ thể, đối tượng, hình thức, đăng ký, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, biện pháp xử lý tài sản bảo đảm và thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm.

#### **23.16 Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán**

Môn học Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán như các loại hàng hóa trong thị trường chứng khoán, các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, phát hành chứng khoán, các mô hình công ty cổ phần trên thế giới và Việt Nam. Môn học cũng cung cấp cho học viên những kiến thức pháp luật về thủ tục thành lập doanh nghiệp chứng khoán, thủ tục phát hành chứng khoán và quy định pháp luật về đầu tư, kinh doanh chứng khoán. Ngoài ra, học viên sẽ nắm rõ những kiến thức để có thể tư vấn, soạn thảo các hợp đồng liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán.

#### **23.17 Luật Đầu tư quốc tế**

Môn học nghiên cứu chủ yếu về pháp luật điều chỉnh đầu tư quốc tế nhằm tự do hoá đầu tư cũng như bảo hộ đầu tư nước ngoài, đồng thời cung cấp kiến thức về sự phát



triển của pháp luật và các yếu tố thể chế, kinh tế và chính trị ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế. Môn học nghiên cứu các loại nguồn luật điều chỉnh đầu tư quốc tế như các điều ước về đầu tư ở tầm toàn cầu, các hiệp định đầu tư song phương (BITs), các hiệp định đầu tư khu vực, tập quán quốc tế về đầu tư, án lệ quốc tế về đầu tư v.v. Môn học cũng phân tích mối tương quan giữa luật trong nước với luật quốc tế và giữa các nguồn luật, cũng như vấn đề áp dụng chúng trong việc điều chỉnh quan hệ đầu tư quốc tế. Môn học dành thời gian đáng kể cho việc nghiên cứu các nguyên tắc pháp lý cơ bản và các khái niệm được áp dụng trong Luật đầu tư quốc tế như: Tước đoạt tài sản của nhà đầu tư nước ngoài; tối huệ quốc; đối xử quốc gia; 5 đối xử công bằng và thoả đáng cũng như các lợi ích đan xen, phức tạp của cả nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ nước tiếp nhận đầu tư được thể hiện thông qua mối quan hệ hợp đồng đầu tư quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho người học những kiến thức về hợp đồng đầu tư quốc tế và pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ đầu tư quốc tế.

Môn học cung cấp các kiến thức: 1) Tổng quan về đầu tư quốc tế và Luật đầu tư quốc tế 2) Các nguyên tắc cơ bản của luật đầu tư quốc tế 3) Hợp đồng giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ nước tiếp nhận đầu tư 4) Việt Nam và luật đầu tư quốc tế

### **23.18 Luật Phá sản**

Học phần “Luật Phá sản” cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về pháp luật phá sản các vấn đề pháp luật có liên quan đến phá sản như trình tự, thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; các quyền và nghĩa vụ của chủ thể tiến hành phá sản và chủ thể tham gia quá trình giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

### **23.19 Pháp luật về thương mại điện tử**

Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu cho học viên về một trong những lĩnh vực công nghệ xây dựng website, các mô hình kinh doanh trên mạng, hành vi khách hàng trên Internet, marketing trực tuyến, hệ thống thanh toán điện tử, chiến lược thương mại điện tử. Môn học là sự vận dụng các kiến thức tổng hợp về quản trị kinh doanh ứng dụng vào môi trường kinh doanh trực tuyến, cách thức tích hợp mô hình kinh doanh trực tuyến vào một tổ chức kinh doanh hiện có và thiết lập mới tổ chức kinh doanh trực tuyến.

### **23.20 Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

Học phần bao gồm các kiến thức pháp luật về người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các hoạt động của các chủ thể kinh doanh. Học phần này bổ trợ cho học phần Luật cạnh tranh và các học phần như Luật kinh tế, Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh,...

### **23.21 Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm**

Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu về Địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm; doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; đại lý bảo hiểm. - Quy chế pháp lý về hợp đồng trong kinh doanh bảo hiểm. Quy định của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự, hợp đồng bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm con người. Bên cạnh đó, hợp đồng bảo hiểm vận chuyển hàng hóa trong hoạt động xuất nhập khẩu. - Quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

### **23.22 Pháp luật về kinh doanh bất động sản**

Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu cho học viên về một trong những lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng, dịch vụ bất động sản. Giúp học viên nắm vững chính sách phát triển kinh doanh bất động sản.

### **23.23 Thực hành nghề luật**

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về nội dung khái quát về quá trình phát triển của hoạt động giáo dục pháp luật thực hành, yêu cầu và vai trò quan trọng của hoạt động thực hành nghề luật. Tìm hiểu khái quát những nội dung và phương pháp được sử dụng trong từng hoạt động thực hành được áp dụng trong môn học. Đồng thời, thực hiện hoạt động liên quan đến thực hành Giảng dạy pháp luật cho cộng đồng, về các phương pháp giảng dạy pháp luật cộng đồng, thảo luận về cách tiếp cận và thiết lập quan hệ với cộng đồng, giao nhiệm vụ thực hiện giảng dạy cụ thể trên thực tế, các hoạt động liên quan đến thực hành tư vấn và hỗ trợ pháp lý gồm: về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và phỏng vấn khách hàng, kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng quản lý và lưu trữ hồ sơ, kỹ năng tư vấn và giải quyết vấn đề pháp lý.

### 23.24 Luật Môi trường

Trong chương trình này, học phần sẽ cung cấp kiến thức chuyên sâu về vấn đề pháp lý của Việt Nam và quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, danh lam thắng cảnh để từ đó người học có thể áp dụng trong công tác cũng như nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật môi trường Việt Nam.

### 23.25 Pháp luật về đấu thầu

Pháp luật về đấu thầu là môn khoa học nghiên cứu quan hệ pháp lý giữa các quốc gia và hoạt động thương mại của các thương nhân trong lĩnh vực đấu thầu. Cung cấp cho người học kiến thức pháp luật về đấu thầu nhằm giúp người học nghiên cứu chuyên sâu vào những lĩnh vực cụ thể của thương mại. Môn học giúp người học nâng cao khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng để giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan trong lĩnh vực đấu thầu.

### 23.26 Đề án tốt nghiệp

Đề án của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn của lĩnh vực pháp luật hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế.

## 24. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô.

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Công Luận

TRƯỞNG KHOA

ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS. Phan Văn Thơm

P. TRƯỞNG BỘ MÔN LUẬT

Trương Kim Phụng

